

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2023/DS-PT

Ngày: 31 - 5 - 2023

V/v Tranh chấp chia tài sản
chung là quyền sử dụng đất; Đòi
lại tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hàng Lâm Viên**

Các Thẩm phán:

Bà **Ngô Thị Trang**

Bà **Trần Thị Diệu**

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Văn Nha – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

Ông Nguyễn Văn Thắng – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 tháng 5 năm 2023 và ngày 31 tháng 5 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 06/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp chia tài sản chung là quyền sử dụng đất; Đòi lại tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 31/2023/QĐ-PT ngày 26 tháng 4 năm 2023, Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 09/TB-TA ngày 23 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1940; Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Anh T, sinh năm 1973; Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1966; Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1967; Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3. Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1968; Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

4. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1977; Có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Thôn N, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Anh T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Năm 1984, hộ gia đình bà Nguyễn Thị H được nhà nước cấp ruộng khoán 02 thửa đất số 385, 386 với diện tích là 3.101m², thời điểm đó hộ bà gồm 06 nhân khẩu: Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Anh T và Nguyễn Thị C. Năm 1999, UBND huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng do bà H làm chủ hộ đại diện đứng tên. Bà H trực tiếp canh tác đất. Năm 2010, bà thấy hoàn cảnh ông Nguyễn Anh T khó khăn nên bà giao 02 thửa đất trên cho Nguyễn Anh T canh tác để ông T trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc bà. Năm 2012, ông T hắt hủi, không nuôi dưỡng bà đồng thời ông T đem 02 thửa cho ông Nguyễn Văn H1 cùng thôn thuê với giá khoảng 30 triệu đồng, rồi ông T vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Năm 2020, ông T về lại địa phương, bà H yêu cầu ông T trả lại 02 thửa đất 385, 386 nhưng ông T không đồng ý. Bà H khởi kiện ông T yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung 02 thửa đất cho 06 nhân khẩu. Chồng bà H là ông Nguyễn Văn S đã bỏ địa phương đi đâu không rõ từ năm 1980 đến nay nên không có trong danh sách nhận khoán. Ông Nguyễn Anh T đang quản lý và canh tác 02 thửa đất nêu trên. Ông Nguyễn Anh T yêu cầu bà trả 6.000.000đ và 3.375 ký lúa thì bà không đồng ý, vì bà không đem 02 thửa đất trên thế chấp cho ai.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/4/2022 và ngày 06/12/2022 bị đơn ông Nguyễn Anh T trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp do Nhà nước cấp khoán cho hộ gia đình ông từ khoảng năm 1983-1984, gồm 02 thửa 385, 386, diện tích 3.101m² cho hộ gồm 7 nhân khẩu cụ thể: Cha ông là Nguyễn Văn S (đã chết năm bao nhiêu ông không nhớ), mẹ ông là bà Nguyễn Thị H, các anh chị em của ông gồm Nguyễn Văn T1, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Anh T và Nguyễn Thị C, đến năm 1999 thì được cấp giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên hộ mẹ ông là bà Nguyễn Thị H đối với 02 thửa đất ruộng số 385, 386 tờ bản đồ số 27 xã P.

Trước đây mẹ ông và em của ông là bà Nguyễn Thị C có đem 02 thửa đất trên đi thế chấp cho ông Tô Văn V cùng thôn với giá 6.000.000đ và 3.375kg lúa nhưng do không có điều kiện chuộc lại, đến năm 2008 ông đến nhà ông Tô Văn V yêu cầu lấy lại 02 thửa đất mà mẹ ông, em của ông đã thế chấp cho ông Tô Văn V với giá chuộc là 6.000.000đ và 3.375kg lúa, khi chuộc đất về ông là người trực tiếp canh tác và chăm sóc mẹ ông bà Nguyễn Thị H. Hiện nay ông vẫn còn canh tác lúa trên 02 thửa đất đang tranh chấp nêu trên. Nay mẹ ông là bà Nguyễn Thị H yêu cầu chia 02 thửa đất nêu trên thì ông yêu cầu bà Nguyễn Thị H phải trả tiền 6.000.000đ và 3.375 kg lúa, tính giá lúa theo giá hiện nay thì ông sẽ đồng ý giao trả 02 thửa đất số 385, 386 tờ bản đồ số 27 xã P cho bà Nguyễn Thị H.

Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn gồm: ông Nguyễn Văn T1, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị Châu

Ông Nguyễn Văn Túc trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp cũng như số nhân khẩu tại thời điểm được cấp như lời trình bày của mẹ ông bà Nguyễn Thị H là đúng. Nay mẹ ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng 02 thửa đất số 385, 386, tờ bản đồ số 27 xã P theo nhân khẩu tại thời điểm cấp phát gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Anh T và Nguyễn Thị C thì ông đồng ý; Ông T3 nhận phần tài sản bằng quyền sử dụng đất để ông canh tác. Cha của ông là ông Nguyễn Văn S đã bỏ đi từ năm 1980 đến nay trước thời điểm cấp phát đất nên không có tên trong hộ khẩu gia đình cũng như không có tên trong danh sách nhận khoán. Ông T3 không biết ông S còn sống hay đã chết. Ông Nguyễn Anh T yêu cầu trả 6.000.000đ và 3.375 ký lúa thì ông không đồng ý vì mẹ ông không đem 02 thửa đất trên thế chấp cho ai.

Ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A và bà Nguyễn Thị C trình bày: Các ông, bà xác nhận lời trình bày của bà Nguyễn Thị H về nguồn gốc đất tranh chấp cũng như số nhân khẩu tại thời điểm được cấp là đúng. Các ông, bà đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H. Phần quyền sử dụng đất được chia các ông, bà tặng, cho bà Nguyễn Thị H. Ông Nguyễn Anh T yêu cầu trả 6.000.000đ và 3.375 ký lúa thì các ông, bà không đồng ý vì bà H không đem 02 thửa đất trên thế chấp cho ai.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào: Các Điều 26, 35, 39, 92, Điều 147, 157, 165, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 102, 212, 218, 219 Bộ luật dân sự; Điểm đ, khoản 1 Điều 12; Khoản 5 Điều 26; Điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H. Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa số 385 và thửa số 386, tờ bản đồ địa chính số 27 tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Nguyễn Thị H được quyền sử dụng thửa đất có diện tích 1.597m² thuộc thửa 386, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Có vị trí:

- + Cận hướng Đông: Giáp nương;
- + Cận hướng Tây: Giáp thửa đất 387;
- + Cận hướng Nam: Giáp thửa đất 428;
- + Cận hướng B: Giáp nương.

Được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 867880, ngày 10/4/1999 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị H.

Và được quyền sử dụng thửa đất có diện tích 470m² thuộc thửa 385B, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Có vị trí:

- + Cận hướng Đông: Giáp thửa 385A (tách từ thửa 385);
- + Cận hướng Tây: Giáp thửa 385;
- + Cận hướng N: Giáp bờ đất;

+ Cạnh hướng B: Giáp nương và một phần thửa 384;

(Theo trích lục bản đồ địa chính số 3041/2022 ngày 12/12/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh N).

- Ông Nguyễn Anh T được quyền sử dụng thửa đất có diện tích 517m² thuộc thửa số 385A, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Có vị trí:

+ Cạnh hướng Đông: Giáp đường;

+ Cạnh hướng Tây: Giáp thửa 385B;

+ Cạnh hướng N: Giáp bờ đất;

+ Cạnh hướng Bắc: Giáp một phần thửa 384;

(Theo trích lục bản đồ địa chính số 2046/2022, ngày 18/8/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh N).

- Ông Nguyễn Văn T3 được quyền sử dụng thửa đất có diện tích 517m² thuộc thửa 385, tờ bản đồ 27, tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Có vị trí:

+ Cạnh hướng Đông: Giáp thửa 385B (tách từ thửa 385);

+ Cạnh hướng Tây: Giáp nương;

+ Cạnh hướng N: Giáp bờ đất;

+ Cạnh hướng Bắc: Giáp nương;

(Theo trích lục bản đồ địa chính số 3041/2022, ngày 12/12/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh N).

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Anh T, ông Nguyễn Văn T3 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được chỉnh lý, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định pháp luật.

2/. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Anh T về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị H bồi thường số tiền 6.000.000đ và 3.375kg lúa.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền thi hành án của đương sự.

Ngày 03 tháng 01 năm 2023, bị đơn ông Nguyễn Anh T kháng cáo bản án

sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST ngày 19 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, cụ thể: Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả số tiền chuộc ruộng là 6.000.000đ và 3.375kg lúa.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Hội đồng xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Anh T cung cấp thông tin mới để chứng minh cho yêu cầu phản tố. Hội đồng xét xử dừng phiên tòa và xác minh, thu thập chứng cứ đủ cơ sở kết luận ông Nguyễn Anh T có trả cho bà Nguyễn Thị P (vợ ông Tô Văn V) số tiền 5.000.000đ để lấy lại hai thửa đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Anh T. Buộc bà Nguyễn Thị H trả cho ông Nguyễn Anh T 5.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Anh T trong thời hạn nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết.

[1.2] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Nguyễn Anh T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và yêu cầu phản tố.

Các đương sự không thỏa thuận việc giải quyết vụ án.

[2] Các đương sự tranh luận:

[2.1] Ông Nguyễn Anh T cho rằng bà Nguyễn Thị H thế chấp hai thửa đất của hộ gia đình cho vợ chồng ông Tô Văn V nên ông T đã trả tiền chuộc ruộng 6.000.000đ và trả 3.375kg lúa nên yêu cầu bà H trả lại tiền và lúa cho ông T.

[2.2] Bà Nguyễn Thị H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tranh luận.

[3] Xét nội dung kháng cáo

[3.1] Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa K 867880, sổ vào sổ 01755/QSDD/07/QĐ/UBND/1995, do UBND huyện N cấp cho hộ gia đình bà Nguyễn Thị H ngày 10/4/1999 hai thửa đất trồng lúa số 385 diện tích 1504m² và 386 diện tích 1597m², nguồn gốc do Hợp tác xã giao khoán.

[3.1.1] Đơn khởi kiện bà H yêu cầu chia đất ruộng theo nhân khẩu cho 06 thành viên của hộ gia đình gồm: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị C.

[3.1.2] Ông Nguyễn Anh T cho rằng quyền sử dụng đất được cấp cho 07 nhân khẩu là: Ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị C.

[3.1.3] Hồ sơ quản lý về nhân khẩu xác định thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình bà Nguyễn Thị H không có mặt ông Nguyễn Văn S nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định số nhân khẩu được cấp chung quyền sử dụng đất là 06 thành viên và chia quyền sử dụng đất là có căn cứ. Nội dung phân chia quyền sử dụng đất chung các đương sự không kháng cáo nên Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[3.2] Ông Nguyễn Anh T kháng cáo cho rằng bà Nguyễn Thị H đã đem quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình cho ông Tô Văn V thuê nên ông T phải đi chuộc lại giá 6.000.000đ và 3.375 Kg lúa. Tòa án cấp sơ thẩm xác minh, ghi lời khai của ông Tô Văn V thì ông V phủ nhận nội dung ông T trình bày. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xuất trình nội dung ghi âm và cung cấp thông tin yêu cầu Tòa án xác minh vợ của ông Tô Văn V là bà Nguyễn Thị P và con rể của vợ chồng ông V, bà Phước là ông Đỗ Minh V1.

[3.2.1] Kết quả xác minh bà Nguyễn Thị P và ông Đỗ Minh V1 thừa nhận trước đây bà H mượn tiền của bà Phước 5.000.000đ, hai bên thỏa thuận sẽ cấn trừ vào lúa thu hoạch. Sau đó, ông T con bà H có nhờ người trả cho bà Phước số tiền 5.000.000đ để lấy lại ruộng canh tác là có thật. Riêng số lúa theo ông T khai chuộc lại hơn 03 tấn thì bà Phước không thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chưa cho các đương sự đối chất làm rõ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Anh T dẫn đến bác toàn bộ yêu cầu phản tố của ông T là chưa có căn cứ.

[3.2.2] Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy nội dung kháng cáo của ông T có căn cứ một phần nên sửa bản án sơ thẩm, buộc bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Anh T 5.000.000đ. Ông T không yêu cầu tính lãi theo yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Tòa án không giải quyết.

[3.3] Từ những phân tích, đánh giá chứng cứ nêu trên, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung tranh luận và kháng cáo của ông Nguyễn Anh T; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Anh T; Chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên; Sửa bản án sơ thẩm.

[4] Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm liên quan đến quan hệ pháp luật đòi lại tài sản (tiền và lúa) nên nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá cũng như án phí sơ thẩm đối với quan hệ pháp luật tranh chấp chia tài sản thuộc sở hữu chung được giữ nguyên như bản án sơ thẩm đã tuyên. Bà Nguyễn Thị H là người cao tuổi nên không phải chịu án phí đối với nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Anh T được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận. Yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Anh T không được Tòa án chấp nhận là: 1.000.000đ và 3.375kg lúa, mỗi kg lúa trị giá 7.800đ thành tiền là 26.325.000đ. Tổng giá trị tài sản ông T có yêu cầu phản tố không được Tòa án chấp nhận là 27.325.000đ nên ông T phải chịu án phí sơ thẩm là 1.366.250đ. Yêu cầu kháng cáo của ông T được chấp nhận một phần, Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên ông T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên, căn cứ Điều 308 khoản 2 của Bộ luật tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 148 khoản 1, 2; Điều 313 khoản 6 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 219, 220 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Anh T; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 36/2022/DS-ST ngày 19-12-2022, của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Anh T; Chia tài sản là quyền sử dụng đất chung của hộ gia đình bà Nguyễn Thị H đối với các thửa đất số 385 và 386, tờ bản đồ địa chính số 27 tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận; Công nhận các ông, bà Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Thị C tặng, cho bà Nguyễn Thị H phần tài sản là quyền sử dụng đất được chia. Chấm dứt quyền sử dụng đất chung của các ông, bà Nguyễn Thị H,

Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Anh T, Nguyễn Thị C đối với các thửa đất 385 và 386, tờ bản đồ địa chính số 27 tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

3. Bà Nguyễn Thị H được chia và được quyền sử dụng các thửa đất:

3.1. Thửa đất số 386 tờ bản đồ 27 diện tích 1597m², tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp số bìa K 867880, ngày 10/4/1999 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị H.

3.2. Thửa đất số 385B (tách từ thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp số bìa K 867880, ngày 10/4/1999 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị H), diện tích thửa đất số 385B là 470m², tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Vị trí thửa đất, cự ly cạnh, mốc giới được xác định theo tờ đo vẽ chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 3041/2022, ngày 12/12/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh N đính kèm bản án sơ thẩm.

4. Ông Nguyễn Anh T được quyền sử dụng thửa đất số 385A (tách từ thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp số bìa K 867880, ngày 10/4/1999 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị H), diện tích thửa đất số 385A là 517m², tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Vị trí thửa đất, cự ly cạnh, mốc giới được xác định theo tờ đo vẽ chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 3041/2022, ngày 12/12/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh N đính kèm bản án sơ thẩm.

5. Ông Nguyễn Văn T3 được quyền sử dụng phần diện tích còn lại của thửa đất số 385, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện N cấp số bìa K 867880, ngày 10/4/1999 đứng tên hộ bà Nguyễn Thị H) là 517m², tọa lạc tại xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận. Vị trí thửa đất, cự ly cạnh, mốc giới được xác định theo tờ đo vẽ chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 3041/2022, ngày 12/12/2022 của Văn phòng Đ chi nhánh N đính kèm bản án sơ thẩm.

6. Ông Nguyễn Anh T là người đang quản lý các thửa đất số 385, 386 có nghĩa vụ giao các thửa đất được bản án phân chia cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T3. Bà Nguyễn Thị H phải giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số bìa K 867880, do UBND huyện N cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H ngày 10/4/1999 để cơ quan quản lý nhà nước về đất đai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Anh T theo bản án của Tòa án.

7. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Anh T, buộc bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Anh T 5.000.000đ. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Anh T về việc buộc bà Nguyễn Thị H trả 3.375 kg lúa và 1.000.000đ.

8. Về chi phí định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Kim A, ông Nguyễn Anh T, bà Nguyễn Thị C mỗi người phải chịu chi phí định giá tài sản là 761.450đ. Buộc các ông, bà: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Anh T và Nguyễn Thị C mỗi người phải hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 761.450đ (*Bảy trăm sáu mươi một ngàn, bốn trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền. Nếu bên phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

9. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị H.

- Các ông, bà: Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn T2, Nguyễn Thị Kim A, Nguyễn Thị C mỗi người phải chịu 853.000đ *Tám trăm năm mươi ba ngàn đồng* án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Anh T phải chịu 2.219.250đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp là 706.875đ theo biên lai thu số 0002765, ngày 21/10/2022, của Chi cục thi hành án dân sự huyện N. Ông T còn phải nộp 1.512.375đ (*Một triệu năm trăm mười hai ngàn, ba trăm bảy mươi lăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Anh T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được hoàn trả 300.000đ án phí tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002912 ngày 03/01/2023, của Chi cục thi hành án dân sự huyện N.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (31/5/2023).

Nơi nhận:

- TAND huyện N;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA;
- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hàng Lâm Viên